Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
	/baɪˈlɪŋgwəl/	sử dụng được hai ngôn ngữ
	/ˈbɒrəʊ wɜːd/	từ mượn
	/kənˈsentrɪk/	đồng tâm
	/kənˈsɪst/	bao gồm
	/ˈkɒpi/	chép lại
	/ɪˈstæblɪʃ/	thành lập
	/ɪksˈtʃeɪndʒ stjuːdnt/	học sinh trao đổi
	/ɪkˈspændɪŋ sɜːkl/	vòng tròn mở rộng
	/ˌfɜːst ˈlæŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ thứ nhất
	/ˈfluːənt/	trôi chảy; thành thạo
	/gəʊ ˈəʊvə/	ôn tập lại
	/ˈɪmɪgrənt/	người nhập cư
	/ˌɪnə ˈsɜːkl/	vòng tròn bên trong
	/lʊk ʌp/	tra (từ điển)

LIVEWORKSHEETS

	/miːn/	nghĩa là
	/ˈmɒdl/	mô hình
	/ˌəfɪʃl ˈlæŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ chính thức
	/ˌaʊtə ˈsɜːkl/	vòng tròn bên ngoài
	/pɪk ʌp/	học (ngôn ngữ tự nhiên)
	/prəˈpəʊz/	đề xuất
	/ˌsekənd ˈlæŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ thứ hai
	/ˈstændəd/	chuẩn mực
	/trænzˈleɪt/	dịch
	/vəˈraɪəti/	biến thể
	/vəˈkæbjələri/	từ vựng

LIVEWORKSHEETS